TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2018/DS-PT
Ngày 05 - 10 - 2018
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 tháng 9 và ngày 05 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018, về việc: *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo, bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 611/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thanh N – sinh năm 1976; cư trú tại khu dân cư số 36, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Ngọc Ất – Văn phòng Luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Lê Quang T – sinh năm 1975; cư trú tại khu dân cư số 36, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T1 (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/5/2018)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Trần Văn Hải – Văn phòng Luật sư Thành Công thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Quang G – sinh năm 1965

2/ Ông Lê Quang K - sinh năm 1969

3/ Ông Lê Quang K1 – sinh năm 1970

4/ Bà Nguyễn Thị Minh T1 – sinh năm 1978

5/ Anh Lê Quang P – sinh năm 1997

6/ Chị Lê Thị Thanh H – sinh ngày 09/01/2003

7/ Chị Lê Thị Hồng H1 – sinh ngày 01/6/2007

Người đại diện theo pháp luật của chị Lê Thị Thanh H và chị Lê Thị Hồng H1: Bà Nguyễn Thị Minh T1 và ông Lê Quang T (cha, mẹ của chị H và chị H1).

Cùng cư trú tại khu dân cư số 36, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

8/ Ông Lê Quan T2 – sinh năm 1954; cư trú tại ấp 6, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

9/ Ông Lê Quang T3 – sinh năm 1967; cư trú tại số nhà 73, thôn 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang G, ông Lê Quang K, ông Lê Quang K1, ông Lê Quan T2, ông Lê Quang T3: Bà Lê Thị Thanh N (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2017).

10/ Ông Lê Quang K2 (K2) – sinh năm 1973; cư trú tại số nhà 71, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Lê Quang T.

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà N, ông T, bà T1, Luật sư Ất, Luật sư Hải có mặt tại phiên tòa. Ông K2 (K2), anh P có đơn và yêu cầu xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2017, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang G, ông Lê Quang K, ông Lê Quang K1, ông Lê Quan T2, ông Lê Quang T3 do bà Lê Thị Thanh N đại diện trình bày:*

Thửa đất số 53 tờ bản đồ số 27, diện tích 820m^2 (theo đo đạc thực tế 792,4m^2) tại xã Đ(viết tắt là thửa 53) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AD106684, số vào sổ H02920 cho cha của bà là cụ Lê Quang T4 vào ngày 29/9/2005 là tài sản chung của cụ Lê Quang T4 (Lê Quang G1) và cụ Huỳnh Thị B. Cụ B chết năm 2001, cụ T4 chết năm 2015 không để lại di chúc. Cha mẹ bà sinh được 8 người con là các ông, bà Lê Quang G, ông Lê Quang K, ông Lê Quang K1, ông Lê Quan T2, ông Lê Quang T3, Lê Quang K2 (K2), Lê Quang T và bà. Ông, bà nội ngoại hai bên đều chết sớm.

Năm 2015, bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Quang T4 là ½ thửa 53 (về phía Nam) và căn nhà trên đất. Tại bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xử và án đã có hiệu lực pháp luật. Riêng ½ thửa 53 còn lại (về phía Bắc) hiện ông T đang quản lý, sử dụng là phần đất mà khi ông T có vợ, cha mẹ của bà cho ra ăn riêng để làm nhà ở (chỉ cho ở tạm, không làm thủ tục tặng cho đất). Phần đất này tại thời điểm bà khởi kiện năm 2015 đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế, nên bà chưa yêu cầu giải quyết. Nay, pháp luật có sự thay đổi về thời hiệu thừa kế, phần di sản của cụ B còn thời hiệu nên bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ B theo pháp luật đối với ½ thửa 53 có diện tích 396,7m^2 cho 8 anh, chị em của bà. Bà yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật để bổ sung vào nơi thờ cúng cha mẹ, trên đất có một căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 100m^2 do ông T xây dựng, bà không tranh chấp.

Chi phí tố tụng khác, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 08/11/2017, các tại liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Quang T do bà Nguyễn Thị Minh T1 - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đại diện trình bày:*

Ông T thống nhất về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa 53 như trình bày của bà N là đúng. Cụ T4 và cụ B có 8 người con, trong đó có 02 người là ông Lê Quan T2 và ông Lê Quang G là con riêng của cụ T4 nhưng được cụ T4 và cụ B xem như con chung và có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi cụ T4 chết, di sản của cụ T4 là ½ thửa 53 (về phía Nam) đã được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Nay, bà N yêu cầu chia ½ thửa 53 hiện gia đình bà đang quản lý, sử dụng, ông T không đồng ý vì khi còn sống, cụ T4 và cụ B đã cho vợ chồng bà làm nhà ở kiên cố, ổn định từ năm 1999 đến nay. Khi làm nhà, các anh chị em của ông T không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Năm 2001, cụ B chết đến năm 2015, cụ T4 chết. các anh chị em trong gia đình đã họp và thoả thuận phân chia di sản của cha, mẹ để lại cho các anh em, trong đó có thể hiện ý chí tách cho ông T (chồng bà) phần đất mà vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng nên ông T không đồng ý với yêu cầu của bà N về việc chia thừa kế ½ thửa 53 về phía Bắc.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Lê Quang G, Lê Quan T2, Lê Quang K1, Lê Quang K và Lê Quang T3:* Thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang K2 (K2) trình bày:* Ông không đồng ý yêu cầu của bà N vì diện tích đất hiện đang tranh chấp, khi còn sống cha, mẹ cho ông Lê Quang T làm nhà ở kiên cố, ổn định từ năm 1999 đến nay. Khi cha, mẹ chết các anh chị em cũng thống nhất thực hiện di nguyện của cha mẹ được thể hiện ý chí của tất cả anh em tại Biên bản họp gia đình ngày 03/4/2015. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh T1 trình bày:* Bà thống nhất như lời trình bày của bị đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Quang P trình bày:* Anh P là con của ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Minh T1. Gia đình anh đang sinh sống trên phần đất ông, bà nội cho.

Nay, bà N yêu cầu chia thừa kế, anh không đồng ý vì phần đất này ông, bà nội đã cho ba mẹ anh làm nhà ở ổn định trên hai mươi năm, không ai có ý kiến gì. Bản thân anh là con sống chung với ba mẹ từ nhỏ đến nay anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này, nhưng năm 2015 anh có đưa cho mẹ số tiền 11.000.000đ để trả tiền công và mua xi măng làm sân nhà. Nay, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền trên và cũng không có yêu cầu gì khác. Anh thống nhất với mọi ý kiến của ba, mẹ anh và anh xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Bà Nguyễn Thị Minh T1 – người đại diện theo pháp luật của chị Lê Thị Thanh H và Lê Thị Hồng H1 đại diện trình bày:* Các con của bà còn nhỏ, không biết gì. Đề nghị Toà án không đưa các con của bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N.

Xác định di sản thừa kế do cụ Huỳnh Thị B (chết năm 2011) để lại là 76,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác nằm về phía Nam của phần đất đang tranh chấp là ½ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M có diện tích 396,7m^2 nằm về phía Bắc của thửa đất số 53 do cụ Lê Quang T4 đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H. 02920 được Uỷ ban nhân dân huyện M cấp ngày 20/9/2005.

Giao cho bà N được nhận phần di sản của cụ B để lại là 76,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác (ký hiệu là C) có giới cận: Phía Đông giáp đường đi trong khu dân cư số 36, từ điểm B – điểm F có chiều dài là 1.67m; phía Tây giáp phần đất ông Lê Quang Lành và bà Nguyễn Thị Nhung, từ điểm E1 – điểm Đ có chiều dài là 3.60m, 6.20m, 2.30m; phía Nam giáp phần đất của ông Lê Quang T4 được chia giao theo bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, từ điểm B – điểm C có chiều dài là 22.57m, từ điểm C – điểm D có chiều dài 7.00m, từ điểm D – điểm Đ có chiều dài 4.75m; phía Bắc giáp phần đất của vợ chồng ông Lê Quang T từ Điểm F – điểm E1 có chiều dài là 23.38m, 6.89m *(có sơ đồ bản vẽ chi tiết kèm theo)*.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là các ông T4, G, K1, T3 và K giao kỷ phần được chia cho bà N quản lý, sử dụng để bổ sung vào nơi thờ cúng cha, mẹ.

Bà N có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế mà ông T và ông K2 mỗi người được chia là 286.125đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 21/5/2018, ngày 29/5/2018 và ngày 29/8/2018, bà Nguyễn Thị Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Quang T có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 42/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

* Ngày 07/9/2018, ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Minh T1 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu chia ½ thửa đất có diện tích 395,7m^2, chấp nhận phần đất có diện tích 76m^2 là của ông, bà và rút yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

* Ngày 01/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định kháng nghị số 719/2018/KNPT-DS với nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện M theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị Thanh N và giao cho vợ chồng ông Lê Quang T tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 320,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút một phần kháng nghị đối với phần không tuyên giao cho bị đơn quản lý, sử dụng diện tích đất 320,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và phần án phí. Các phần khác của Quyết định kháng nghị vẫn giữ nguyên.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ Huỳnh Thị B là 76,3m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi thì bị đơn đồng ý nhưng bị đơn yêu cầu nhận hiện vật và thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 285, 286, 287, 294, 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lê Quang T do bà Nguyễn Thị Minh T1 đại diện kháng cáo và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi làm trong hạn luật định là hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 320,4m^2 đất hiện vợ chồng ông T đang quản lý, sử dụng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ B là 76,3m^2 đất cho các đồng thừa kế. Bà N và ông T mỗi người được nhận ½ di sản của cụ B. Ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho các đồng thừa kế. Vật kiến trúc, cây lâu năm gắn liền với phần đất giao cho người nào thì người đó được quyền sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế. Bà N và ông T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang K2 (K2) có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Lê Quang P vắng mặt tại phiên tòa. Tại bản tự khai ngày 26/01/2018 anh P trình bày, anh là con của ông Lê Quang T, bà Nguyễn Thị Minh T1. Quá trình chung sống với cha mẹ, anh có đóng góp số tiền 11.000.000đ để làm sân ximăng nhưng anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền anh đóng góp và anh xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông T và bà T1 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh P. Xét thấy việc anh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh P. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K2 (K2) và anh P.

[1.2] Theo sổ hộ khẩu gia đình do ông Lê Quang T4 đứng tên chủ hộ thì ông K2 (K2) là Lê Quan K2. Khi ông K2 (K2) tách hộ, đăng ký hộ khẩu tại huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông vào năm 2012 thì ông K2 (K2) là Lê Quang K2 nhưng tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận Lê Quan K2 và Lê Quang

K2 là một người và là con của cụ Lê Quang T4 và cụ Huỳnh Thị B nên cần xác định lại người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Lê Quang K2 (K2) chứ không phải Lê Quang K2 như bản án sơ thẩm xác định.

[1.3] Ngày 21/5/2018, ngày 29/5/2018 và ngày 29/8/2018, bị đơn là ông Lê Quang T do bà Nguyễn Thị Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 42/2017/TLST-DS ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 07/9/2018, ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Minh T1 có văn bản trình bày với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu chia ½ thửa đất có diện tích 395,7m^2, chấp nhận phần đất có diện tích 76m^2 là của ông, bà và rút yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Xét việc thay đổi, bổ sung kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi rút một phần kháng nghị đối với phần không tuyên giao cho bị đơn quản lý, sử dụng diện tích đất 320,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và phần án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần kháng nghị đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Lê Quang T do bà Nguyễn Thị Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T thực hiện việc kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận về quan hệ huyết thống, cụ Lê Quang T4 và cụ Huỳnh Thị B sinh được 08 người con là các ông, bà Lê Quan T2, Lê Quang G, Lê Quang T3, Lê Quang K, Lê Quang K1, Lê Quang K2 (K2), Lê Quang T, Lê Thị Thanh N. Ngoài ra, cụ T4 và cụ B không còn người con nào khác. Cụ T4 chết năm 2015, cụ B chết năm 2001 và đều không để lại di chúc.

Các đương sự cũng thừa nhận về nguồn gốc thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, diện tích theo đo đạc thực tế là 792,4m^2 tại xã Đ(viết tắt là thửa 53) được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho cụ Lê Quang T4 vào ngày 29/9/2005 là của cụ Lê Quang T4 và cụ Huỳnh Thị B.

Năm 2015, bà Lê Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4 theo pháp luật đối với ½ thửa 53 (về phía Nam) cho các đồng thừa kế và đã được giải quyết tại bản án số 06/2016/DSST ngày 20/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện M và bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Phần di sản của cụ B, do hết thời hiệu khởi kiện nên bà N không yêu cầu giải quyết.

Ngày 01/01/2017, Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản nên ngày 25/9/2017, bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B theo pháp luật đối với ½ thửa 53 (về phía Bắc) có diện tích 396,2m^2 (theo đo đạc thực tế) cho các đồng thừa kế là phù hợp với Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 03/4/2015 (được các đương sự thừa nhận, trong đó có bà N) và việc sử dụng đất thực tế của ông T, bà T1 từ năm 1999 đến nay nên đã xác định phần đất mà ông T, bà T1 xây nhà và các công trình phụ có diện tích 320,4m^2 (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa 53 không còn là di sản của cụ B, nên không chấp nhận một phần yêu cầu của bà N về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 320,4m^2 (ký hiệu là A) và xác định 76,3m^2 đất hàng năm khác (ký hiệu là C1, C2) thuộc một phần thửa 53 là di sản của cụ B và chia cho các đồng thừa kế của cụ B là hoàn toàn có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu của bà N về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 320,4m^2 (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa 53 là thiếu sót, nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp, được chấp nhận.

[2.2] Về giá trị di sản: Theo Biên bản định giá ngày 28/12/2017 thì giá trị quyền sử dụng đất hàng năm khác theo giá thị trường là 30.000đ/m^2. Như vậy trị giá di sản của cụ B là 2.289.000đ (76,3m^2 x 30.000đ/m^2). Mỗi kỷ phần được hưởng 9,5375m^2 (76,3m^2 : 8), thành tiền là 286.000đ (làm tròn), (9,5375m^2 x 30.000đ/m^2).

Các ông T2, G, T3, K, K1 tự nguyện giao kỷ phần được hưởng cho bà N nhận quản lý, sử dụng để bổ sung vào nơi thờ cúng cha mẹ. Bà N đồng ý nhận, được chấp nhận.

Ông K2 (K2) tự nguyện giao kỷ phần được hưởng cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T đồng ý nhận, được chấp nhận.

Như vậy, bà N được nhận 06 kỷ phần là 57,225m^2 đất (9,5375m^2 x 6), thành tiền là 1.716.000đ (làm tròn), (57,225m^2 x 30.000đ/m^2).

Ông T được nhận 02 kỷ phần là 19,075m^2 đất (9,5375m^2 x 2), thành tiền là 572.000đ (làm tròn), (19,075m^2 x 30.000đ/m^2)

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận gắn liền với phần đất (ký hiệu C1) có một phần hầm biogas, 01 bếp nấu làm bằng xi măng, 01 trụ cổng và một phần tường rào cao khoảng 40cm, rào lưới B40 cao 1,2m, dài khoảng 1,7 – 1,8m là của ông T, bà T1; gắn liền với phần đất (ký hiệu là C2) có 01 cây rơm (của ông T, bà T1), 01 cây mãng cầu và 01 cây bơ (do cụ T4 và cụ B trồng), 01 cây chanh (do ông T, bà T1 trồng), 01 hầm chứa nước thải sinh hoạt do cụ T4 xây dựng.

Bà N có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật để thuận tiện cho việc sử dụng mỗi khi nhà có cúng giỗ vì gắn liền với di sản của cụ B có hầm chứa nước thải sinh hoạt do cụ T4 xây dựng. Ông T cũng có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật để thuận tiện cho việc đi ra phía sau. Các đương sự đồng ý ai nhận phần đất có vật kiến trúc, cây lâu năm gắn liền với đất thì người đó được hưởng, không phải thanh toán giá trị, riêng cây rơm thì ông T và bà T1 tự tháo dỡ trong trường hợp giao phần đất có cây rơm cho bà N quản lý, sử dụng.

Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt, thuận tiện trong việc sử dụng đất của các bên. Do đó, giao 40,4m^2 đất thuộc một phần thửa 53 (ký hiệu là C2), trị giá 1.212.000đ cùng vật kiến trúc, cây lâu năm gắn liền với đất cho bà N quản lý, sử dụng và giao 35,9m^2 đất thuộc một phần thửa 53 (ký hiệu là C1), trị giá 1.077.000đ cùng vật kiến trúc, cây lâu năm gắn liền với đất cho ông T quản lý, sử dụng. Không bên nào phải thanh toán giá trị tài sản gắn liền với đất cho bên nào. Ông T, bà T1 cùng các con là anh P, chị H, chị H1 có trách nhiệm dỡ dọn cây rơm trên phần đất giao cho bà N để giao trả đất cho bà N quản lý, sử dụng.

Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà N là 504.000đ (1.716.000đ - 1.212.000đ).

(Phần đất chia cho bà N, ông T quản lý, sử dụng có sơ đồ kích thước các cạnh kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về việc áp dụng điều luật: Ngày 25/9/2017 bà N có đơn khởi kiện, thời điểm này, Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều 634, 635, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 mà phải áp dụng các Điều 612, 623, 649, 651 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án mới chính xác, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng điều luật. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ngãi về việc áp dụng điều luật là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết chi phí trích đo thửa 53 số tiền 3.000.000đ do bà N tạm nộp là thiếu sót. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đồng ý giải quyết chi phí trích đo cùng với các chi phí tố tụng khác. Như vậy, chi phí tố tụng khác gồm: Chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 2.800.000đ, chi phí trích đo là 3.000.000đ, tổng cộng là 5.800.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, chia di sản thừa kế của cụ B là 76,3m^2 đất, trong diện tích đất 396,7m^2 đất thuộc một phần thửa 53 mà bà N yêu cầu chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia đều chi phí tố tụng khác cho các đồng thừa kế là không chính xác. Các đồng thừa kế chỉ phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng với tỉ lệ giá trị kỷ phần mà mình được hưởng mới chính xác. Đối với phần đất mà bà N yêu cầu

chia thừa kế không được chấp nhận thì bà N phải chịu chi phí tố tụng khác mới phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng khác, cụ thể:

Bà N chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu đối với diện tích đất 76,3m^2, tương ứng tỉ lệ 19%, thành tiền là 1.102.000đ (5.800.000đ x 19%). Do đó, mỗi kỷ phần phải chịu 137.750đ (1.102.000đ : 8) chi phí tố tụng khác. Đối với diện tích đất 320,4m^2 không được chấp nhận, tương ứng tỉ lệ 81%, thành tiền là 4.698.000đ (5.800.000đ x 81%), bà N tự chịu.

Bà N và ông T đồng ý chịu chi phí tố tụng khác đối với kỷ phần mà các đồng thừa kế giao cho bà N và ông T nhận, nên được chấp nhận.

Như vậy bà N phải chịu 5.524.500đ [(137.750đ x 6) + 4.698.000đ]. Ông T phải chịu 275.500đ (137.750đ x 2). Bà N đã tạm nộp nên ông T phải có nghĩa vụ thanh toán 275.500đ chi phí tố tụng khác cho bà N.

[4] Về án phí: Các ông, bà T2, G, K, T3, K1, K2 (K2), T, N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng. Tuy nhiên các ông T2, G, K, T3, K1, K2 (K2) đồng ý giao kỷ phần mình được hưởng cho bà N, ông T. Bà N và ông T đồng ý chịu án phí đối với kỷ phần mà các đồng thừa kế giao cho bà N và ông T nhận, nên được chấp nhận. Như vậy bà N được nhận 06 kỷ phần, trị giá 1.716.000đ nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T được nhận 02 kỷ phần, trị giá 572.000đ nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T đã nộp vào tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, 165, 284, khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 296, 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 612, 623, 649, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Quang T.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần kháng nghị số 719/2018/KNPT-DS ngày 01/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đối với phần không tuyên giao cho ông Lê Quang T, bà Nguyễn Thị Minh T1 quản lý, sử dụng diện tích đất 320,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi và phần án phí đối với phần yêu cầu của bà Lê Thị Thanh N không được chấp nhận.

2. Chấp nhận phần yêu cầu của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị B theo pháp luật đối với diện tích đất 76,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là C1, C2).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Lê Thị Thanh N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị B theo pháp luật đối với diện tích đất 320,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là A).

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị B được chia theo pháp luật là 76,3m^2 đất hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B gồm các ông, bà Lê Quan T2, Lê Quang G, Lê Quang K1, Lê Quang K, Lê Quang T3, Lê Quang K2, Lê Quang T và Lê Thị Thanh N.

6. Di sản của cụ B được chia làm 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 9,5375m^2 đất, trị giá 286.000đ.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông Lê Quan T2, Lê Quang G, Lê Quang K1, Lê Quang K, Lê Quang T3 về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà Lê Thị Thanh N nhận. Bà N được nhận 06 (sáu) kỷ phần là 57,225m^2 đất, trị giá 1.716.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Quang K2 (K2) về việc giao kỷ phần được hưởng cho ông Lê Quang T nhận. Ông T được nhận 02 (hai) kỷ phần là 19,075m^2 đất, trị giá 572.000đ.

6. Giao phần đất có diện tích đất 35,9m^2 (ký hiệu là C1) thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Cạnh phía Đông từ A đến B giáp đường đi trong khu dân cư số 36 có chiều rộng là 1.67m; Cạnh phía Tây từ G đến F giáp phần đất ông Lê Quang Lành, bà Nguyễn Thị Nhung có chiều rộng 1.2m; Cạnh phía Nam từ F đến B giáp phần đất chia cho bà N và phần đất giao cho các ông, bà T2, K, G, T3, K1, N quản lý, sử dụng theo Bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có chiều dài các đoạn là 7.24m và 22.57m; Cạnh phía Bắc từ A

đến G giáp phần đất ông Lê Quang T, bà Nguyễn Thị Minh T1 đang quản lý, sử dụng có chiều dài các đoạn là 23.38m và 6.89m cho ông Lê Quang T quản lý, sử dụng.

7. Giao phần đất có diện tích đất 40,4m^2 (ký hiệu là C2) thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Cạnh phía Đông từ C đến D giáp phần đất giao cho các ông, bà T2, K, G, T3, K1, N quản lý, sử dụng theo Bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có chiều rộng 07m; Cạnh phía Tây từ E đến F giáp phần đất ông Lê Quang Lành, bà Nguyễn Thị Nhung có chiều rộng các đoạn 2.3m, 2.61m và 2.41m; Cạnh phía Nam từ D đến E giáp phần đất giao cho các ông, bà T2, K, G, T3, K1, N quản lý, sử dụng theo Bản án số 81/2016/DSPT ngày 24/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có chiều dài 4,75m; Cạnh phía Bắc từ C đến F giáp phần đất chia cho ông Lê Quang T có chiều dài 7,24m cho bà Lê Thị Thanh N quản lý, sử dụng.

Ông T được quyền sở hữu, sử dụng một phần hầm biogas, 01 bếp nấu làm bằng xi măng, 01 trụ cổng và một phần tường rào cao khoảng 40cm, rào lưới B40 cao 1.2m, dài khoảng 1.7 – 1.8m gắn liền với phần đất (ký hiệu là C1).

Bà N được quyền sở hữu, sử dụng 01 cây mãng cầu, 01 cây bơ, 01 cây chanh, 01 hầm chứa nước thải sinh hoạt do cụ T4 xây dựng gắn liền với phần đất (ký hiệu là C2).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, ông T về việc không bên nào phải thanh toán giá trị vật kiến trúc, cây lâu năm gắn liền với phần đất mình được hưởng.

8. Buộc ông Lê Quang T, bà Nguyễn Thị Minh T1, anh Lê Quang P, chị Lê Thị Thanh H, chị Lê Thị Hồng H1 có trách nhiệm dỡ dọn cây rơm trên phần đất giao cho bà N để trả lại diện tích đất 40,4m^2 (ký hiệu là C2) thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 27, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cho bà N quản lý, sử dụng.

9. Ông T có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà N là 504.000đ *(năm trăm lẻ bốn ngàn đồng)*.

(Phần đất chia cho ông T, bà N quản lý, sử dụng có sơ đồ kích thước các cạnh kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Về chi phí tố tụng khác: Bà N phải chịu 5.524.500đ *(năm triệu, năm trăm hai mươi bốn ngàn, năm trăm đồng)*. Ông T phải chịu 275.500đ *(hai trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng)*. Bà N đã tạm nộp nên ông T phải có nghĩa vụ thanh toán 275.500đ *(hai trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng)* cho bà N.

11. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 247.000đ theo biên lai số 0000881 ngày 09/10/2017 của

Chi cục Thi hành án huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, bà N còn phải nộp 53.000đ *(năm mươi ba ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2016/0001046 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan